

Về việc: “HĐ thế tín dụng”

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH L

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyen Ngoc G, sinh năm 1979; nơi thường trú tại ấp Bình T 2, xã Dục Hoa H, huyện Dục H, tỉnh Long A. Tạm trú tại nhà số 44D, đường Phạm H, Phường 9, thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09/5/2022 và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Ngân hàng và ông H có ký kết hợp đồng thẻ tín dụng ngày 01/3/2016 (bao gồm các điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế). Căn cứ vào thu nhập của ông H, Ngân hàng duyệt cấp 01 thẻ chính tín dụng số: 4129759498981934, loại thẻ quốc tế Vietcombank Visa và 01 thẻ chính tín dụng số: 3567707624572292, loại thẻ quốc tế Vietcombank JCB với hạn mức chung số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn 05 năm, mục đích tiêu dùng cá nhân, không áp dụng biện pháp bảo đảm. Lãi suất 18% năm và được điều chỉnh lãi nếu lãi suất có thay đổi được thỏa thuận tại Điều 5 của hợp đồng. Phương thức thanh toán hàng tháng, nếu không trả hết số dư nợ của tháng trước thì tính lãi được quy định tại Điều 4 của hợp đồng, bao gồm: Tiền gốc, tiền lãi trong kỳ, tiền phí vượt hạn mức từ 01 đến 05 ngày là 8% năm/số tiền vượt hạn mức; từ 06 đến 15 ngày là 10% năm; từ 16 ngày trở lên là 15% năm. Tiền phí không thanh toán đủ số tiền tối thiểu (chậm thanh toán) là 3% giá trị tối thiểu chưa thanh toán (tối thiểu là 50.000 đồng). Ngoài ra, tiền lãi, các tiền phí không trả được tính vào sao kê của kỳ tiếp theo và được tính lãi tiếp theo quy định Điều 4 và Điều 5 của hợp đồng và tại 1.16 và 1.17 của hợp đồng. Ông H kích hoạt thẻ từ 20/3/2016 số tiền gốc 10.000.000 đồng cho đến ngày 24/02/2023, không trả tiền gốc, tiền lãi hàng tháng trong kỳ và các phí vượt hạn mức. Đến ngày 27/12/2016, Ngân hàng khóa thẻ tín dụng của ông H cho đến nay. Phía ngân hàng áp dụng Điều 4, Điều 5 và tại mục 1.16 và 1.17 của hợp đồng thẻ tín dụng (bao gồm các điều khoản và điều kiện phát hành, sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế) khởi kiện ông H và bà G phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền, tính đến ngày 09/5/2022 là 149.364.968 đồng (trong đó, nợ gốc 10.000.000 đồng; phí phạt chậm thanh toán 137.541.006 đồng; phí vượt hạn mức tín dụng 1.671.086 đồng; lãi tín dụng 152.876 đồng) và tính lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nghĩa vụ từ thẻ tín dụng.

Tại phiên hòa giải ngày 24/02/2023, Ngân hàng rút yêu cầu khởi kiện đối với bà G, không yêu cầu bà G liên đới cùng ông H trả nợ. Ngân hàng đã sao kê tính lãi từ ngày 20/3/2016 cho đến ngày 24/02/2023, yêu cầu ông H trả nợ tiền gốc được điều chỉnh lại so với đơn khởi kiện, tiền lãi và các khoản phí tổng cộng là 228.637.951 đồng (trong đó, nợ gốc 8.949.999 đồng; nợ lãi 10.932.511 đồng; phí vượt hạn mức là 55.804.622 đồng; phí chậm thanh toán là 152.950.819 đồng). Ngoài ra, ông H còn phải chịu tiền lãi và các khoản phí tiếp theo cho đến khi thanh toán hết tiền nợ thẻ tín dụng, theo hợp đồng thẻ tín dụng ngày 01/3/2016 đã ký kết.

Bị đơn Nguyen Chi H và người liên quan Nguyen Ngoc G vắng mặt các phiên họp hòa giải và công khai chứng cứ: Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng lần nhất vào

ngày 07/11/2022; lần hai vào ngày 30/01/2023 và lần ba vào ngày 14/02/2023 để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải lần nhất vào các ngày 28/11/2022; lần hai vào ngày 06/02/2023 và lần ba vào ngày 24/02/2023. Thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 04/3/2023 nhưng ông H và bà G vắng mặt, không lý do và không có lời khai phản hồi vụ kiện nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Thảo giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nộp bản sao kê tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà Thảo khai, Ngân hàng và ông H có ký kết hợp đồng thẻ tín dụng ngày 01/3/2016, cấp cho ông H 01 thẻ chính tín dụng số: 4129759498981934, loại thẻ quốc tế Vietcombank Visa và 01 thẻ chính tín dụng số: 3567707624572292, loại thẻ quốc tế Vietcombank JCB với hạn mức chung số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn 05 năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 17% năm, đến tháng 4 năm 2017 cho đến nay lãi suất 18% năm, phí vượt hạn mức áp dụng đối với ông H là 15%, phí không thanh toán đủ số tiền tối thiểu là 3% trên giá trị sao kê hàng tháng.

Thực hiện hợp đồng, ông H kích hoạt thẻ từ ngày 16/3/2016 cho đến ngày 20/3/2016 số tiền ông H chi tiêu trong kỳ là 9.700.000 đồng. Đến kỳ thứ 8 ngày 20/10/2016, ông H nợ số dư đầu kỳ 10.314.435.14 đồng, ông H thanh toán hết nợ 10.792.547.86 đồng, cũng trong kỳ này ông H kích hoạt thẻ sử dụng số tiền 10.000.000 đồng, ông H thanh toán không đầy đủ được kỳ thứ 9 và kỳ thứ 10 sau đó thì ngưng không thanh toán. Đến kỳ thứ 23 ngày 20/01/2018 ông H thanh toán được 1.050.000 đồng và kỳ thứ 82 ngày 20/12/2022 là 1.050.000 đồng. Tổng số tiền ông H thanh toán 2.138.522 đồng. Còn kỳ thứ 80 và kỳ thứ 81 là do hệ thống Ngân hàng bị lỗi nên phần thanh toán thẻ hiện (+) 1.050.000 đồng và (-) 1.050.000 đồng thực chất ông H không có trả tiền. Do ông H vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền không đầy đủ từ kỳ thứ 9 ngày 20/11/2016 cho đến nay nên phải chịu tiền phí chậm thanh toán, phí vượt hạn mức, phí rút tiền mặt theo quy định Điều 5 của hợp đồng.

Theo sao kê lập ngày 24/4/2023 thì ông H còn nợ Ngân hàng 248.465.707 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm lẻ bảy đồng), (trong đó: Nợ gốc 8.949.999 đồng, nợ lãi 12.246.160 đồng, phí chậm thanh toán 167.609.119 đồng, phí vượt hạn mức 61.588.978 đồng, phí rút tiền mặt 210.000 đồng). Yêu cầu ông H phải trả nợ cho Ngân hàng và ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày 24/4/2023 cho đến khi thi hành án xong, ông H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo hợp đồng thẻ tín dụng ngày 01/3/2016.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H và bà G vắng mặt. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng lần nhất vào ngày 04/3/2023 và lần hai vào ngày 25/3/2023 để tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 24/3/2023 và phiên tòa sơ thẩm lần hai ngày 24/4/2023 nhưng vắng mặt, không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngân hàng và ông H ký kết hợp đồng thẻ tín dụng là thể hiện giữa một bên chủ thẻ đăng ký kinh doanh và một bên là cá nhân không có đăng ký kinh doanh, sử dụng tiền vay vào mục đích tiêu dùng nên chưa hội đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là hợp đồng dân sự, hợp đồng thỏa thuận lựa chọn Tòa án nơi trụ sở của Ngân hàng để giải quyết. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, loại việc trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vinh L, tỉnh Vinh L.

- Hợp đồng thẻ tín dụng được xác lập vào ngày 01/3/2016, Hội đồng xét xử áp dụng Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

- Tòa án nhân dân thành phố Vinh L đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ đối với ông H, bà G để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt, không lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà G theo luật định.

- Ngân hàng rút khởi kiện đối với bà G, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại T Việt Nam đối với bà G.

[2]. Ngân hàng yêu cầu ông H phải thanh toán nợ vay đến tại thời điểm xét xử (24/4/2023) còn nợ lại tổng cộng 248.465.707 đồng và tính lãi phát sinh tiếp theo. Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu chứng cứ là hợp đồng thẻ tín dụng số: 7757811, ngày 01/3/2016 có kèm theo chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của ông H. Các tài liệu chứng cứ này đủ chứng minh ông H mở thẻ tín dụng tại Ngân hàng thông qua các thủ tục nêu trên là có cơ sở. Đồng thời, phía ông H vắng mặt các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, không có ý kiến phản hồi việc khởi kiện của Ngân hàng và các nội dung văn bản tố tụng của Tòa án đã thông báo. Đến tại thời điểm phiên tòa sơ thẩm, ông H cũng không xuất trình nộp chứng cứ để chứng minh bảo vệ quyền lợi cho mình nên phải chịu hậu quả theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về mức lãi suất thỏa thuận phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Vì vậy, ông H phải chịu tiền lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng là có căn cứ chấp nhận. Ngày 20/11/2016, ông H vi phạm trả nợ không đầy đủ nên được chuyển sang nợ quá hạn theo Điều 5 của hợp đồng các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế của Ngân hàng là có căn cứ. Do đó, theo quy định Điều 463, Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự, ông H phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền còn nợ 248.465.707 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm lẻ bảy đồng), (trong đó: nợ gốc 8.949.999 đồng; nợ lãi 12.246.160 đồng; phí chậm thanh toán 167.609.119 đồng; phí vượt hạn mức 61.588.978 đồng; phí rút tiền mặt 210.000 đồng). Ngoài ra, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (24/4/2023) cho đến khi thi hành án xong, ông H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo hợp đồng thẻ tín dụng ngày 01/3/2016.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng có căn cứ chấp nhận. Do đó, ông H phải chịu toàn bộ tiền án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch là 12.423.000 đồng (Mười hai triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng) theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ngân hàng TMCP Ngoại T Việt Nam không phải chịu tiền án phí sơ thẩm dân sự. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 3.734.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí số N⁰ 0001600, ngày 26/10/2022 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vinh L, cho Ngân hàng TMCP Ngoại T Việt Nam.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng; các Điều 463, 466, 688, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; các Điều 227, 91, 147, 26, 35, 40 Bộ luật Tố tụng dân sự của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Ngoại T Việt Nam.

- Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại T Việt Nam đối với bà Nguyen Ngoc G.

- Buộc ông Nguyen Chi H phải thanh toán hợp đồng thẻ tín dụng số: 7757811, ngày 01/3/2016 còn nợ các khoản vay đến tại thời điểm xét xử sơ thẩm (24/4/2023) là 248.465.707 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm lẻ bảy đồng), (trong đó: nợ gốc 8.949.999 đồng; nợ lãi 12.246.160 đồng; phí chậm thanh toán 167.609.119 đồng; phí vượt hạn mức 61.588.978 đồng; phí rút tiền mặt 210.000 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (24/4/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn theo hợp đồng thẻ tín dụng ngày 01/3/2016.

II. Án phí sơ thẩm: Hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 3.734.000 đồng (Ba triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng), theo biên lai tạm ứng án phí số N⁰ 0001600, ngày 26/10/2022 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vinh L, cho Ngân hàng TMCP Ngoại T Việt Nam.

- Ông H phải nộp tiền án phí sơ thẩm dân sự 12.423.000 đồng (Mười hai triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Án xử công khai, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày. Đối với đương sự có mặt được tính từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt, được tính từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Tòa án cấp tỉnh;
- T.H.A cùng cấp;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Nguyễn Thu T